CÂU TƯỜNG THUẬT

said	➔
Said to	➔

1. Lùi thì:

CÂU TRỰC TIẾP	CÂU GIÁN TIẾP
S + V (s/es)	➔
S + am/is/are + V-ing	➔
S + V2/ed	➔
S + have/has + V3/ed	➔
S + had + V3/ed	➔
Will/shall	➔
can	➔
may	➔
must	➔

2. Đổi thời gian

CÂU TRỰC TIẾP	CÂU GIÁN TIẾP
This	➔
These	➔
Here	➔
Now	➔
Today	➔
Yesterday	➔
Tomorrow	➔
This year	➔
Next year	➔
Ago	➔

LIVEWORKSHEETS

Bảng chủ từ:

Chủ từ	Tân ngữ	Tính từ sở hữu
I		
You		
We		
They		
He		
She		
It		

2) Đổi chữ ngữ:

a) Chữ ngữ trong ngoặc kép là "I" → nhìn chủ ngữ ở câu trực tiếp

Chủ ngữ câu tường thuật	Chủ ngữ trong câu trực tiếp	Đổi thành
I	He, tên con trai	→
I	She, tên con gái	→
I	I	→

b) Chủ ngữ trong ngoặc kép là "You" → nhìn tân ngữ ở câu trực tiếp

Chủ ngữ câu tường thuật	Tân ngữ trong câu trực tiếp	Đổi thành
You	him, tên con trai	→
You	her, tên con gái	→
You	me	→

c) Chủ ngữ trong ngoặc kép là "We": khi viết lại câu Tường thuật đổi thành They.

LIVEWORKSHEETS

3) Đổi tân ngữ (đứng sau động từ) trong ngoặc kép → Nhìn chủ ngữ câu trực tiếp:

Tân ngữ trong câu gián tiếp	Chủ ngữ câu trực tiếp	Đổi thành (tân ngữ)
me	He, tên con trai	➔
me	She, tên con gái	➔
me	I	➔

Bài tập:

1) Lan said: “I will go to school tomorrow”

➔

2) I said to my mothe: “ I must do my homework”

➔

3) John said to me: “You can go to the supermarket with me”

➔

4) My father said: “I worked at this hospital”

➔

5) Ngoc said to him: “ I visited my grandpa yesterday”

➔

LIVEWORKSHEETS